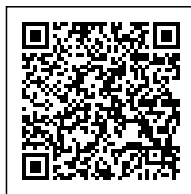


TIẾP BIẾN VĂN HÓA ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM



TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU



Vận dụng tư tưởng Từ, Bi, Hỷ, Xả, kết hợp với trí tuệ bát nhã của Phật vào giúp đời trong giấc ngộ và trong giải quyết các vấn đề xã hội, đã làm cho Phật giáo nước ta có cốt cách riêng.

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 5/2023

Tóm tắt: Nét độc đáo của văn hoá Việt Nam là, khi tiếp thu một hiện tượng văn hoá ngoại lai, nó không tiếp nhận cả hệ thống mà thường tiếp thu các yếu tố riêng lẻ của hệ thống đó, rồi cấu tạo lại theo cách của riêng mình và lập nên một hệ thống mới với nhiều điểm khác biệt. Phật giáo Việt Nam (PGVN) là một điển hình. Trong quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo được người Việt tiếp nhận và biến đổi để tạo ra tôn giáo riêng cho phù hợp với văn hóa, tâm hồn, lối sống,... Do đó, Phật giáo đã để lại dấu ấn trong đời sống dân tộc, có thể nhận thấy từ tín ngưỡng đến đạo đức, lối sống.

Từ khóa: Phật giáo Việt Nam, đặc điểm, tiếp biến, sáng tạo.



TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU



Tiếp biến văn hóa đặc trưng của Phật giáo Việt Nam

1. Mở đầu:

Trong quá trình du nhập, người Việt đã tiếp thu giáo lý nhà Phật trên tinh thần sáng tạo để mang thần thái riêng. Nhiều triết lý của Phật giáo đã thấm sâu vào trong tiềm thức người dân, gắn bó với đời sống sinh hoạt cộng đồng người Việt một cách tự nhiên. Sự kết hợp sáng tạo đó đã góp phần làm phong phú thêm tâm hồn, đạo đức, văn hóa dân tộc. Bài viết phân tích Quá trình tiếp biến văn hóa qua đặc trưng của PGVN.

2. Nội dung:

Đặc trưng thứ nhất: PGVN là sự kết hợp sáng tạo giữa các tôn giáo với tín ngưỡng bản địa truyền thống của dân tộc

Cùng với Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo cũng được truyền vào nước ta từ đầu Công nguyên và trở thành một bộ phận quan trọng trong lịch sử tư tưởng dân tộc. Công đầu tiên truyền đạo Phật vào nước ta, trước hết thuộc về các nhà sư Ấn Độ, một số người Trung Á, Trung Quốc, trong đó có sự đóng góp nhiều mặt của các nhà sư Việt Nam. Họ là cầu nối giữa Phật giáo Nam Á với Phật giáo Trung Quốc. Những người này sang Ấn Độ, xuống Nam Dương, Trung Quốc học tập, hiểu rộng biết nhiều, kiêm thông ngôn Hán - Phạn. Hầu hết những người này tự nguyện đến với đạo Phật, lấy giáo lý từ bi để tu luyện mình và giúp đỡ người khác. Trong số đó cũng có người như Lý Phật Tử lấy danh nghĩa phật tử tập hợp quần chúng chống lại sự áp bức của bọn phong kiến phương Bắc. Những nhà sư, các tín đồ đạo Phật này đã thực sự tham gia vào cuộc vận động, đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc. Trong cuộc đấu tranh ấy, ý thức dân tộc đã gắn bó chặt chẽ với ý thức đạo của các phật tử. Do đó, uy tín, vai trò xã hội của đạo Phật từng bước được khẳng định trong lòng dân tộc.

Ngay từ những ngày đầu du nhập vào nước ta, Phật giáo đã tiếp xúc với các tín ngưỡng bản địa truyền thống của dân tộc và hoà quyện chặt chẽ với chúng để tạo ra triết lý riêng. Trong Lý hoặc Luận (luận về cách xử lý những điều còn lằng lằng, mê hoặc) do Mâu Bác, người Trung Hoa (khoảng 165 -170) viết: *“Phật giáo đã du nhập vào Giao Châu trực tiếp từ Ấn Độ nên có cách trang phục, giao tiếp khác hẳn, khiến cho người Trung Hoa thắc mắc tăng sỹ Giao Châu mặc áo cà sa đỏ, khi giao tiếp không quy”*(1). Đây là sự tiếp biến (tiếp nhận và biến đổi) rõ nhất từ trang phục đến cách giao tiếp của PGVN so với Phật giáo Ấn Độ.

Một điểm nữa cũng cần chú ý là, Phật giáo ở Giao Châu thời kỳ này được truyền trực tiếp từ Ấn Độ, cho nên khái niệm Buddha (bậc giác ngộ) đã được phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn sang tiếng Việt thành Bụt. Trong con mắt của người Việt, Bụt được coi như một vị thần dân dã toàn năng luôn có mặt ở mọi nơi, sẵn sàng xuất hiện để cứu giúp dân lành, trừng trị kẻ xấu. Vì vậy, khái niệm “Bụt” (người sáng lập đạo Phật) chỉ còn trong tục ngữ, chẳng hạn, *“Gần chùa gọi Bụt bằng anh, thấy Bụt hiền lành công Bụt đi chơi”*. Câu ca dao trên cho thấy, đạo Phật gần bó, rất gần gũi, giữa Phật và người dân không có cách biệt, nên mới có thể gọi anh Bụt. Với mục đích giữ cho đạo Phật ở mãi bên mình, người Việt Nam nhiều khi phá cả giới luật, dân làng một số địa phương đã có cách làm rất độc đáo: *“Có những địa phương nghèo, do muốn buộc ông sư gần bó với làng mình để giữ chùa, cúng lễ, dân làng đã tổ chức cưới vợ cho sư, khiến cho ngôi chùa trở thành một gia đình”*(2). Trường hợp “cưới vợ cho sư” ở đây là trái với giới luật, nhưng lại đạt được mục đích giúp dân làng gần bó hơn với tôn giáo này. Đây là một biểu hiện rất thú vị của tính sáng tạo trong biến đổi PGVN.

Trước khi đạo Phật du nhập vào nước ta, trong văn hóa người Việt đã có tín ngưỡng thờ Tứ Pháp: thờ các hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp. Cùng với quá trình ấy, nước ta đã hình thành trung tâm Phật giáo ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) và truyền thuyết Phật Mẫu Man Nương. Nàng Man, cô gái làng Dâu - Hà Bắc, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo đã trở thành Phật Mẫu Việt Nam (truyền nàng Man sinh vào ngày 8/4). Man

Nương là sản phẩm của sự phối hợp giữa hai nền văn hóa (văn hóa bản địa và văn hóa Phật giáo). Và, Tứ Pháp chính là sản phẩm của sự dung hòa giữa tín ngưỡng bản địa với tín ngưỡng ngoại nhập. Do đó, hầu hết các chùa miền Bắc là cả một Phật điện vô cùng phong phú với nhiều tượng Phật, Bồ tát, La hán của các tông phái khác nhau. Nhiều chùa Việt Nam mang hình thức Tiểu thừa (thờ Phật Thích ca, sư mặc áo vàng), nhưng lại tu theo giáo lý Đại thừa, bên cạnh sư mặc áo vàng vẫn có sư sử dụng đồ nâu và lam.

Các ngôi chùa của người Việt được xây dựng cũng có những đặc trưng rất riêng. Kết cấu của chùa Việt Nam là "*tiền Phật hậu thần*", kết hợp với việc đưa các thần, các thánh, các Mẫu, các vị thành hoàng thổ địa, các vị anh hùng dân tộc vào thờ. Chùa là nơi thờ Phật nhưng đã được người Việt thực hiện nhiệm vụ kép: vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, vừa là nơi đào tạo ra những sư tăng giữ vai trò trí thức của dân tộc. Chúng ta còn thấy một sự kết hợp sáng tạo tuyệt vời nữa, và "*có lẽ*" chỉ ở Việt Nam là chùa Bộc (phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội) thờ anh hùng Quang Trung – Nguyễn Huệ. Ngoài chùa Bộc, ở nước ta có khá nhiều chùa thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hậu tổ. Hầu như chùa nào cũng để bìa hậu, bát nhang cho các linh hồn, vong hồn đã khuất.

PGVN là sự kết hợp hài hòa giữa các tôn giáo. Thiền tông với chủ trương "*Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật*", song các thiền sư Việt Nam đã để lại nhiều trước tác có giá trị. Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có yếu tố Mật giáo. Thời Lý, nhiều thiền sư: Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không... đều nổi tiếng giỏi pháp thuật, có tài thần thông biến hoá. Thời Trần, triết lý giác ngộ của Phật giáo Thiền tông Việt Nam cũng dung hoà chặt chẽ hai phương pháp: tự lực và tha lực, kết hợp chặt chẽ giữa thiền và giáo, phối hợp Thiền tông với Tịnh Độ tông. Trần Thái Tông (1218-1277) vị hoàng đế đầu tiên của Hoàng triều Trần nước Đại Việt đã viết: "*Cho nên phải dựa cả hai, cả Phật cả ta. Tính căn phân biệt, ngu trí chia nhau, nếu trở một cửa thì khó giác ngộ mà vào, cho nên, đức Phật ta mở rộng trí lớn mà nguyện mở cửa phương tiện, tùy lối chỉ về, theo bệnh cho thuốc*"(3). Việc công khai thừa nhận giáo lý đạo Phật là phương tiện để giáo dục, còn giáo lý đạo Nho làm cán cân cho hậu thế, khuôn phép cho tương lai, Trần Thái Tông đã tạo điều kiện cho cả Nho giáo và Phật giáo phát triển. Không chỉ chịu ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo, Nho giáo, người Việt Nam còn ảnh hưởng của Đạo giáo. Song, Đạo giáo đã không đáp ứng được những đòi hỏi của giai cấp phong kiến đương thời nhằm củng cố địa vị của họ và xây dựng quốc gia phong kiến vững mạnh. Mặc dù, Đạo giáo có ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của dân tộc như: hiện tượng đội bát nhang, lên đồng, bói toán, gọi hồn, chữa bệnh, bùa chú, phù phép,...nhưng đó chỉ là những di sản của tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Đặc trưng thứ hai: PGMVN kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, song các tôn giáo trong đó có Phật giáo đều chủ trương hòa hợp, tích cực hội nhập vào cuộc sống, tạo phúc lợi cho xã hội, qua đó để thể hiện tinh thần nhập thế tích cực. Đinh Tiên Hoàng sau khi lên ngôi vua (năm 971) đã quy định các cấp bậc tăng đạo, đồng thời với các cấp bậc văn võ. Sư Ngô Chân Lưu giữ chức Tăng thống, tức chức quan đứng đầu Phật giáo và được ban hiệu là Khuông Việt đại sư. Nhiều nhà sư thời kỳ này trở

thành cố vấn cho các ông vua về đường lối đối nội và đối ngoại. Một số thiền sư như Maha, Sùng Phạm, Vạn Hạnh nhiều lần được vua Lê Đại Hành mời vào cung để hỏi ý kiến về việc đạo cũng như việc đời. Thiền sư Vạn Hạnh còn được vua hỏi về kết quả của cuộc kháng chiến chống quân Tống năm 980. Điểm đặc biệt ở đây là, các nhà sư này tuy không trực tiếp tham gia vào bộ máy hành chính, nhưng họ có ảnh hưởng rất lớn đến nhà nước phong kiến.

Lý Công Uẩn (974-1028) người mở đầu triều đại Lý đã trưởng thành từ trong nhà chùa và trong cuộc vận động lên ngôi, đã được sự ủng hộ nhiệt tình của giới phật tử. Trong 20 năm làm vua, Lý Công Uẩn đã có những đóng góp to lớn đối với sự phát triển của đất nước. Một trong những đóng góp to lớn có ý nghĩa lịch sử ấy là việc Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, đổi tên Đại La thành Thăng Long và đổi tên nước thành Đại Việt. Năm 1010, Lý Công Uẩn đã ban bố Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) - một Văn kiện chính trị, lịch sử, văn hóa có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện chính trị, sử học, địa lý, văn học. Trong những năm làm vua, Lý Công Uẩn luôn thực hiện song hành “việc đạo và việc đời”.

Nếu thời Lý, ý dân, lòng dân là mục tiêu của các chủ trương chính sách lớn, thì thời Trần quan niệm nhân dân là cơ sở để tiến hành cuộc đấu tranh giữ nước. Nhà Trần xác định, muốn giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm thì phải khoan thư sức dân, phải được nhân dân ủng hộ. Trần Quốc Tuấn đã thực hiện chính sách đoàn kết toàn dân, cả nước chung sức đánh giặc. Tư tưởng lòng dân không chia, cả nước góp sức chống giặc mà Trần Quốc Tuấn đề ra là nền tảng cho việc xây dựng quân đội thường trực. Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc, cũng như trong xây dựng nhà nước độc lập tự chủ, giai cấp phong kiến Việt Nam đã thấy được vai trò của Phật giáo. Các tác giả Lịch sử tư tưởng Việt Nam viết: “Phật giáo là một yếu tố quan trọng trong kiến trúc thượng tầng ở Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến nửa đầu thế kỷ XIV. Nó đã đáp ứng được nhu cầu củng cố địa vị của giai cấp phong kiến Việt Nam, đã được giai cấp phong kiến Việt Nam sử dụng để thu phục nhân dân và ổn định trật tự xã hội. Vả chăng, đó cũng là công việc không thể thiếu được trong những bước đi đầu tiên của công cuộc dựng nước và giữ nước”(4). Các vua Trần còn chú ý xây dựng đạo đức cho muôn dân như lòng biết ơn đến công lao to lớn của tổ tiên. Trần Thái Tông viết: “Trẫm nghĩ: cha mẹ vất vả về nuôi nấng con không thiếu cách gì, con dù thịt nát xương tan cũng không đủ báo đền trong muôn một. Huống chi, đấng Hoàng khảo Thái tổ ta xây dựng cơ nghiệp rất mực gian nan, trị nước giúp đời lại càng khó nhọc. Người đem ngôi báu trao lại cho trẫm từ lúc ấu thơ, khiến trẫm đêm ngày lo sợ, không chút thanh thoi. Trẫm tự bảo mình: trên đã không có cha mẹ để nương tựa, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào?”(5). Với chủ trương đó, Trần Thái Tông đã xây dựng được một hệ thống lý luận Thiền học khá hoàn chỉnh, làm cơ sở cho sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.



Chùa Keo, Thái Bình - Ảnh: Minh Khang

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) - người thầy của Trúc Lâm sơ Tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông chủ trương không chỉ giác ngộ cho mình mà còn giác ngộ cho mọi người. Tuệ Trung viết: “Giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người vượt khỏi đường mê” (Giác tha, giác tự bất mê đồ)(6). Thông qua triết lý giác ngộ, Tuệ Trung đã khẳng định một niềm tin, một sức mạnh trong mỗi con người trên con đường đạt đến hạnh phúc nơi trần thế. Quan hệ biện chứng giữa đạo với đời của các nhà tư tưởng triều Trần là cơ sở dẫn đến việc hình thành phái Thiền Trúc Lâm. “Thiền phái Trúc Lâm ra đời đã từng bước xây dựng một Giáo hội thống nhất hoàn toàn Việt Nam, dứt bỏ các truyền thừa cũ có nguồn gốc từ bên ngoài. Phái Trúc Lâm vừa biểu hiện của sự ý thức dân tộc, vừa làm cho Phật giáo nước ta phát triển có sắc thái riêng, khác hẳn Phật giáo Trung Quốc”(7). Phái Trúc Lâm vừa biểu hiện của ý thức dân tộc, vừa thấm đậm tính nhân văn: vì con người, vì dân tộc, đạo luôn gắn chặt với đời. Tinh thần nhập thế và tư tưởng “Cư trần lạc đạo” không phải đến Trần Nhân Tông mới khởi xướng mà đã hình thành từ triều Lý. Các thiền sư vẫn cứ “lạc đạo” khi “cư trần” đúng như lời vua Lý Nhân Tông (1066-1128) nói với thiền sư Mãn Giác (1052-1096): “...không phải chỉ có sức định tuệ, mà cũng phải có công phò tá”. Tư tưởng trên đã tác động tích cực đến đời sống, giúp quân dân Đại Việt rèn luyện đạo đức hơn là tôn giáo, góp phần duy trì ổn định xã hội. Đó là lý do giải thích vì sao Phật giáo thời kỳ này đã đào tạo nên những thiền sư tâm hướng về Phật mà lòng gắn chặt với đời, với cuộc sống trần thế. Với tôn chỉ của PGVN: “tuỳ lối chỉ về, theo bệnh cho thuốc”, thì “sự nghiệp giải phóng con người không dừng

lại sau khi giải phóng dân tộc, mà còn phải tiếp tục giải thoát con người khỏi những niềm đau, nỗi khổ khác của cuộc đời, cắt đứt cái nguồn gốc của các niềm đau khổ ấy”. Triết lý vì dân, thân dân của PGVN hoàn toàn không có trong giáo lý nhà Phật, cũng không có trong Phật giáo Ấn - Trung. Đúng như tác giả Sự khác biệt giữa PGVN với Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc viết: “Phật giáo Trung Quốc tập trung sự giải thoát cho cá nhân, Phật giáo Ấn Độ thoát ly thế giới trần tục, thì PGVN lại hướng đến giải thoát cho mọi người, đạo gắn với đời. Triết lý ấy giúp cho Phật giáo Việt Nam khắc phục sự xa lánh của con người (giới tăng ni phật tử) với hiện thực đất nước”(8). Triết lý giác ngộ “đạo hòa quyền với đời” không chỉ là sản phẩm của một sự dẫn thân, nhập thế tích cực, mà còn là sự tiếp biến tuyệt vời của PGVN. Triết lý ấy đã trở thành đường hướng hành động cho các vị vua anh minh sau này. Tác giả Lịch sử PGVN viết: “Các nhà thiền học uyên thâm như Thái Tông, Tuệ Trung, Thánh Tông, Nhân Tông, vào lúc vận nước nguy nan, đều trở nên những anh hùng lập nhiều chiến công hiển hách. Phật giáo thế kỷ XIII cũng vì thế mà trong sạch hơn và nhập thế hơn. Có thể nói, tinh thần dân tộc đã thổi một luồng sinh khí mới vào Phật giáo thời Trần”(9). Vì thế, nhiều nhà nghiên cứu văn hóa Đại Việt cho rằng, thời Lý - Trần, người Việt đã lấy văn hóa Ấn Độ (thực chất là văn hóa Phật giáo) làm lá chắn chống lại sự đồng hóa của văn hóa Trung Hoa. Đề cập đến triết lý kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời, có ý kiến cho rằng: *“Có lẽ trên hành tinh này không nơi nào có một dân tộc như dân tộc Việt Nam ta tới 90% dân số đi theo đạo Phật mà sống và tu tập và hành động chẳng giống giáo lý của đạo Phật, thiền Trung Hoa, thiền Nhật bản và cả giáo lý của đạo Phật nguyên thủy Ấn Độ. Có dân tộc nào theo Phật giáo mà lại đánh giặc, giết giặc liên tục hết đời họ đến đời kia như dân tộc ta. Đúng là có một đạo Phật Việt Nam mà chúng ta cần thảo luận, cần nghiên cứu để thấy rõ bản chất và các đặc điểm”*(10). Có thể nói, PGVN đã tạo ra một triết lý giác ngộ rất độc đáo. Triết lý ấy vừa đáp ứng đòi hỏi tất yếu của đời sống tôn giáo, vừa phù hợp với thực tiễn thời đại.

Đặc trưng thứ 3: Đa số các phật tử tại gia là nữ

Một đặc trưng nổi bật khác của PGVN so với Phật giáo Ấn Độ là, đa số các phật tử tại gia là các bà, các cô. Nếu các vị Phật Ấn Độ xuất thân là những vị Phật ông, thì ở nước ta lại có Phật ông-Phật bà và ngày nay trong GHPGVN có khá nhiều sư nữ. Có những chùa Mường ở nước ta còn giữ nguyên tên gọi nguyên sơ của nó như: Bụt đực, Bụt cái. Quan Thế Âm Bồ tát trở thành vị thần hộ mệnh của cư dân vùng sông nước - địa bàn của văn hóa Nam-Á, có khả năng bao quát hết các âm thanh của thế giới, nghe được những tiếng kêu khổ của người đời. Người Việt Nam còn có những Phật Bà riêng của mình, do mình tạo ra như: Phật bà chùa Hương (Bà chúa Ba). Lại còn nhiều các bà Phật, bà Bồ tát vô danh như Bà Trắng (Chùa Dâu), Bà Dâu (Pháp Vân), Bà Đậu (Pháp Vũ), Bà Giàn (Pháp Lôi), Bà Tướng (Pháp Điện). Các bà được thần tượng hóa, có sức mạnh như thần, có thể gây ra mây mưa, sấm chớp tưới cho ruộng đồng, đáp ứng lòng mong mỏi của cư dân nông nghiệp. Chính các chùa này nói lên uy tín to lớn của người phụ nữ trong đời sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Góp phần tạo nên thần thái riêng của Phật giáo nước ta là, các chùa Việt Nam hòa nhập với thiên nhiên, ở những nơi có phong cảnh hữu tình, cho nên chùa cũng là nơi che chở cho nhiều

đôi trai gái tình tự, thành duyên. Tục ngữ có câu: Hội chùa Thầy có hang Cắc Cớ, Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy, hoặc: Gái chưa chồng xuống hang Cắc Cớ xem, Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy, Ai mà chưa có người yêu, Vào hang Cắc Cớ đến chiều có ngay. Trong Truyện thơ nôm lục bát Phan Trần đã kể về mối tình đắm say của một đôi trai gái dưới mái chùa (thư sinh Phan Tất Chánh với ni cô Trần Kiều Liên, pháp danh Diệu Thường), mối tình được sư cô thông cảm giúp đỡ. Ca dao Việt Nam có câu: Đàn ông chớ kể Phan Trần, Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.

Đặc trưng thứ tư: PGVN gắn chặt với truyền thống văn hóa dân tộc, với hiện thực đất nước

Truyền thống văn hóa của người Việt là coi trọng sống phúc đức, trung thực hơn là đi chùa, giác ngộ ngay tại thế gian, không thoát ly trần tục. Người Việt nói: *“Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu”* (thành ngữ) nhằm khuyên con người nên sống ngay thẳng, trung thực, nhân đức từ trong gia đình. Mặc dù chùa có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần, nhưng ông cha ta lại quan niệm *“tu chùa”* xếp thứ ba (sau tu ở nhà và tu ở chợ). *“Thứ nhất là tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa”*. Nhiều người khi đọc, nghe câu thành ngữ này thấy có vẻ không ổn lắm, vì ngưỡng mộ đạo Phật mà lại coi việc tu chùa (tu Phật) ở vị trí sau cùng. Điều này được lý giải như sau:

Thứ nhất, đối với người Việt, *“tu tại gia”* (giáo dục, rèn luyện trong gia đình) luôn chiếm vị trí đầu tiên, vì gia đình là môi trường phân tử hình thành, nuôi dưỡng nhân cách con người từ thuở lọt lòng cho đến lúc cuối đời. Trừ một số ít người thích sống đơn thân, hoặc vì một lý do nào đó, còn tuyệt đại đa số mọi người đều mong có một gia đình để làm *“nơi muốn đến, chốn tìm về”* trong suốt cuộc đời. *“Tu tại gia”* nhằm nhắc nhở mỗi người cần nhận thức đúng bốn phận, nghĩa vụ của mình để làm tròn trách nhiệm như người xưa đã dạy: Với bậc sinh thành thì: *“Một lòng thờ mẹ kính cha/ Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”*. Đối với anh chị em trong nhà thì: *“Anh em như thể chân tay/ Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần”*; với vợ chồng thì giữ trọn tình nghĩa thủy chung, khoan dung: *“Đốn cây ai nữ đốn chồi/ Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương”*; với con cái thì: *“Uốn cây từ thuở còn non/ Dạy con từ thuở con còn bé thơ”*. *“Tu tại gia”* tuy quan trọng, nhưng trong cách *“tu”* ấy ông cha ta đã nhìn thấy một số hạn chế. Gia đình là nơi sinh sống của số ít người có cùng huyết thống (ông bà, bố mẹ và các con) và thường bị chi phối bởi mục tiêu giáo dục của người lớn tuổi, có uy tín, nên dễ nảy sinh tâm lý *“con hát mẹ khen hay”*, dễ *“dĩ hòa vi quý”* theo kiểu *“đóng cửa bảo nhau”*. Giáo dục gia đình đôi khi bị chi phối tầm nhìn, không gian hẹp, cách tư duy truyền thống, ít đổi mới,... Đó là lý do để người Việt xác định sau *“tu tại gia”* là *“tu chợ”* (không gian lớn hơn, đa dạng về quan hệ,...).

Thứ hai, Chợ là nơi đông người với đủ thành phần trong xã hội, con người phải giải quyết nhiều mối quan hệ, nhiều tình huống ứng xử đa dạng, phức tạp hơn. Trong môi trường ấy, ai khéo léo, thông minh, tháo vát, tử tế, không tử tế sẽ bộc lộ tính cách. Do đó, *“tu chợ”* là cách thức, phương pháp rèn luyện, tu dưỡng tâm tính để con người trưởng thành, tiến bộ về nhân cách. *“Tu chợ”* thể hiện năng lực thực hiện công việc, khả năng thích ứng của con người. *“Tu chợ”*

còn muốn gửi đi một thông điệp con người phải biết “*Học ăn, học nói, học gói, học mở*”, biết ứng xử đúng mực ở nơi công cộng. Người xưa từng đúc rút kinh nghiệm: “*Trai khôn tìm vợ chợ đông/ Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân*”. Giữa hai hình thức “*tu*”: “*Tu tại gia*” và “*tu chợ*” có sự khác biệt cơ bản, song đều hướng tới một mục đích là giúp con người sống tốt hơn, hướng tới: chân-thiện-nhẫn. Vì thế, “*tu tại gia*” và “*tu chợ*”, đòi hỏi con người phải kiên trì, bền bỉ, công phu thì mới hy vọng trở thành một thành viên tốt của gia đình, một công dân hữu ích của xã hội. Như vậy, có thể hiểu “*tu tại gia và tu chợ*” như điều kiện cần và đủ (hành trang vào đời) để con người đạt tới trạng thái an nhiên, tự tại trong cuộc sống.

Thứ ba, “*Tu chùa*” tuy đứng thứ ba, nhưng không có nghĩa là người Việt hạ thấp “*tu Phật*”. Đối với đa số người Việt am hiểu và ngưỡng mộ Phật giáo, thì đạo Phật là đạo Tâm, Phật tại tâm nên giác ngộ phải bắt đầu từ tâm. Tinh thần ấy phản ánh đúng tư tưởng của Phật khi còn tại thế: “*Tất cả chúng sinh đều có tính Phật*” (Nhất thiết chúng sinh câu hữu Phật tính), nghĩa là Phật và chúng sinh có cùng tính Phật, có cùng bản thể, đều có khả năng thành Phật. Phật còn ví Phật và chúng sinh như hai trái hồng chát và ngọt, cùng là trái hồng cả, nhưng chỉ khác nhau một chút (mê) một ngọt (ngộ) mà thôi. Kinh viết: “*Người là kẻ đang thành Phật, còn ta là kẻ đã thành Phật*” (Nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật). Theo Phật giáo, mọi vấn đề trong thế giới trần tục: đạo đức, thiện, ác, tâm, Phật đều sinh ra từ tâm. Trong mỗi con người đã có sẵn cái tâm giác ngộ, nhưng vì trải qua bao kiếp luân hồi bể khổ trong tam giới, nên cái tâm ấy bị mờ đi. Giác ngộ phải tự mình, thì mới đoạn trừ hết vô minh, phiền não, lúc đó Bồ đề, giác tính, Bát nhã thiện căn trong mỗi con người tự nó sáng trong. Giác ngộ không dựa vào dòng họ cao hay thấp mà dựa vào phần phẩm hạnh nông hay sâu. Tư tưởng trên đã được Tuệ Trung đề cập đến trong quan niệm về tâm, Phật. Ông viết: “*Tâm là Phật! Phật là tâm*” (Tâm tức Phật, Phật tức tâm)(11). Tuệ Trung cho rằng: “*Tâm của vạn pháp là Tâm của Phật/ Tâm Phật cũng phù hợp với Tâm ta. Pháp là như thế đấy suốt xưa nay*”, (Vạn pháp chi tâm tức Phật Tâm/ Phật Tâm khước dữ ngã Tâm hợp. Pháp nhĩ như nhiên cẳng cổ cam)(12). Tâm của vạn pháp cũng là Tâm của Phật, Tâm của ta, nghĩa là Tâm của ta nằm trong ta. Nói cách khác, Phật ở trong ta chứ không nằm ngoài ta (ta ở đây là cái ta đã giác ngộ, chứ không phải cái ta ở mọi người bình thường). Phát triển tư tưởng “*Phật tại tâm*” đồng thời vận dụng vào trong quá trình giáo dục về đạo cho mọi người, Trần Nhân Tông (1258 – 1308) viết: “*Bụt ở trong nhà chẳng phải tìm xa/ Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt/ Đến cốc hay chĩnh Bụt là ta*”(13). Theo Trần Nhân Tông, Bụt (Phật) ở trong bản thân mình (Phật ở trong ta chứ không ở ngoài ta) nên đừng phí công đi cầu ở nơi khác. Vì thế, tục ngữ Việt Nam có câu “*Bụt ở trong nhà mà lại cầu Thích Ca ngoài đường*”. Cầu Thích Ca (cầu Phật) mà cầu ở bên ngoài thì không thành Phật (giác ngộ) được. Mục đích của đạo Phật là đưa chúng sinh từ “*bờ mê đến bến giác*”, hướng con người tới một cái tâm tốt đẹp (hướng thiện). Vì vậy, nếu dựa vào hình thức hay vị trí “*tu*” tức là chấp. Truyền thống văn hóa Việt Nam là coi trọng thờ cha mẹ, ông bà hơn là thờ Phật. Đặc biệt, nước Việt ta là một dân tộc coi trọng đạo hiếu, nên việc chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ càng phải được coi trọng. Điều này phù hợp với quan niệm của đạo Phật, cha mẹ của mình chính là Phật sống, nên con cái phải có bốn phận chăm sóc và kính dưỡng mẹ cha của mình. Trong Kinh Tâm Địa Quán có câu: “*Cha mẹ tại tiền như Phật tại thế, gặp thời không có Phật,*

khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật vậy”. Do đó, đa số người Việt đã chọn lối sống: “*Tu tại gia*”, “*tu chợ*” là con đường “*chân tu*”. Đó chính là nguyên nhân để người Việt quan niệm: thứ ba “*tu chùa*”.



Chùa Diên Hựu, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

Triết lý “*Thứ nhất là tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, Thứ ba tu chùa*” của PGVN đã trở thành một đạo lý có sắc thái tại thế gian, lạc quan, tích cực. Vì vậy, khi nói về vấn đề này, có ý kiến cho rằng, phải chăng, do ảnh hưởng của Tam giáo, người Việt đã có sự tiếp biến trong quan niệm để tạo ra một nhân sinh quan tổng hợp.

Phát huy truyền thống tốt đẹp ấy, ngày nay các sinh hoạt của Phật giáo nước ta không chỉ bó hẹp trong việc thờ cúng hoặc nghi lễ tôn giáo, mà tập trung vào các hoạt động thiết thực phục vụ cộng đồng. GHPGVN ngày càng đảm nhận nhiều hơn việc lo nơi ăn chốn ở cho những người vô gia cư, trẻ em nghèo, chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi, những người nằm ngoài tầm quan tâm của Nhà nước,... Hưởng ứng tinh thần đổi mới và hội nhập quốc tế, GHPGVN không chỉ làm tốt việc đạo mà còn tích cực tham gia có trách nhiệm trong công cuộc xây dựng đất nước, hướng tới giá trị nhân văn dân tộc và thời đại. Những hoạt động của T.Ư GHPGVN như: tổ chức đại lễ cầu siêu tưởng niệm anh linh các anh hùng, liệt sỹ hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, lễ Vu Lan (lễ Báo hiếu) cho mọi người. T.Ư GHPGVN còn phối hợp với UBATGT quốc gia hưởng ứng “*Ngày thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông*” do LHQ khởi xướng với thông điệp “*tưởng nhớ người đi - Vì người ở lại*” nhằm chia sẻ những mất mát và nỗi đau với các gia đình có nạn nhân bị tai nạn giao thông. Khi đại dịch COVID-19 lan rộng khắp toàn cầu, GHPGVN đã tích cực hưởng ứng và thực hiện các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, khuyến cáo của các bộ và lời kêu gọi của Chủ tịch HĐTS – GHPGVN để

phòng, chống dịch. HĐTS GHPGVN ban hành văn bản số 071/CV- HĐTS ngày 27/3/2020 về việc thực hiện nghiêm Chỉ thị số 15/ CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chung tay cùng toàn xã hội trong những ngày cao điểm chống đại dịch COVID-19 viết: *“Tăng, ni, các chùa, cơ sở tự viện tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện các bài giảng, hướng dẫn nghi lễ, sinh hoạt Phật pháp bằng hình thức trực tuyến, online, tránh tập trung đông người”*(14). GHPGVN đã kêu gọi tăng ni, phật tử đóng góp hàng trăm tỷ đồng chung tay cùng cả nước trong cuộc chiến chống COVID-19, tham gia tích cực vào phong trào trồng 1 tỷ cây xanh, góp phần vào công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của đất nước. Những hoạt động của PGVN luôn thể hiện tinh thần tri ân, báo ân của đạo Phật, đạo lý *“uống nước nhớ nguồn”*, nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Những việc làm thiết thực nói trên của Phật giáo góp phần tăng cường tình đoàn kết, ổn định đời sống tinh thần, đảm bảo an sinh xã hội cho con người. Như vậy, từ yêu cầu thực tiễn, Phật giáo với sứ mệnh đồng hành cùng dân tộc luôn xác định mục tiêu của người tu hành là giác ngộ, mục tiêu của Phật giáo là cứu đời.

Kết luận:

Phật giáo du nhập vào mỗi nước đều qua sự tiếp thu sáng tạo để mang thần thái riêng. PGVN cũng như Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Hoa đều có cùng mục đích giác ngộ (giải thoát), nhưng phương pháp lại khác nhau. Điểm khác biệt của PGVN là *“đạo gắn với đời”*, *“Phật pháp tại thế gian”* không thoát ly thế giới trần tục, giác ngộ từ tâm, do tâm. Phương châm hoạt động của PGVN là đồng hành với vận mệnh dân tộc, *“Đạo pháp - Dân tộc và CNXH”*. Vận dụng tư tưởng Từ, Bi, Hỷ, Xả, kết hợp với trí tuệ bát nhã của Phật vào giúp đời trong giác ngộ và trong giải quyết các vấn đề xã hội, đã làm cho Phật giáo nước ta có cốt cách riêng. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Việt Nam đã trải qua hàng ngàn năm thống trị của phong kiến phương Bắc, nhưng không biến thành Hán, học Nho nhưng lại chống lại nguyên lý Hoa - Di của Nho, theo Phật nhưng lại nhập thế tích cực. Đây là sự tiếp biến giáo lý nhà Phật một cách kỳ diệu của văn hóa Việt Nam. Ở góc độ này, Phật giáo đã góp phần làm cho kho tàng văn hóa dân tộc ngày càng phong phú, mang sắc thái riêng và có giá trị về tư tưởng, kháng lại mọi nền văn hóa muốn *“xâm thực”* nền văn hóa Việt Nam.

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 5/2023

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- . Trần Ngọc Thêm (2001). Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Tp. Hồ Chí Minh. tr.453, 470.
- Trần Thái Tông (1974), Khoá hư lục, (Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.108.
- . Nguyễn Tài Thư (1993), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.219, 215.
- . Nguyễn Huệ Chi (1988), Thơ văn Lý - Trần, Tập 2, Quyển Thượng, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.28, 272-275, 506, 286.
- . Nguyễn Đức Diện (2017). Sự khác biệt giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Ấn Độ và Phật

giáo Trung Quốc, số 7, tr.3, 59. . Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam (1993), Trung tâm Nghiên cứu Hán-Nôm.

. Đinh Quang Tiến (2020). Bàn thờ tôn giáo có nhiều, bàn thờ Tổ quốc chỉ có một”-Lời hiệu triệu đồng bào tôn giáo chung sức cùng đồng bào chống “giặc” COVID-19. Tạp chí Công tác Tôn giáo, số 4, tr.24.

(*) Hang Cắc Cớ thuộc khu di tích chùa Thầy ở xã Sài Sơn (huyện Quốc Oai, Hà Nội). Chùa Thầy là ngôi chùa cổ kính nhất Việt Nam. Hội chùa Thầy được lập từ thời nhà Đinh (968 - 980), hằng năm diễn ra từ mùng 5 đến mùng 7 tháng Ba âm lịch, thu hút tăng ni phật tử cùng du khách từ khắp nơi đến tham quan, trải hội.

<https://tapchinghiencuuphathoc.vn/phet-giao-va-tin-nguong-tu-phap-trong-doi-song-van-hoa-nguoi-viet.html>

<https://tapchinghiencuuphathoc.vn/dinh-huong-phat-trien-van-hoa-phat-giao-viet-nam-trong-giai-doan-moi.html>

<https://tapchinghiencuuphathoc.vn/van-hoa-phat-giao-trong-doi-song-van-hoa-lao.html>